

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06 /2020/DS-ST

Ngày: 12/6 /2020.

V/v Tranh chấp hợp đồng  
mua bán

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Văn Nhấn**.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Lâm Ngọc Hà**

2. Ông **Nguyễn Văn Ngự**

*Thư ký Tòa án:* Ông **Đình Quốc Thanh**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXX- ST, ngày 19 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-DS ngày 18/3/2020, Thông báo việc thay đổi thời gian mở phiên tòa sơ thẩm số 08/TB-TA ngày 16/4/2020 và Thông báo việc thay đổi thời gian mở phiên tòa sơ thẩm lần 2 số 09/TB-TA ngày 13/5/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Công ty T**

Địa chỉ: Khu dân cư R, đường V, phường P, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện: Bà **Huỳnh Cẩm L** - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: đường s, Khu dân cư , đường T, phường , thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

*-Người đại diện theo ủy quyền của bà Loan:* bà **Trương Thị Diễm M**, sinh năm 1990 (có mặt). Theo giấy ủy quyền ngày 03/7/2019.

Địa chỉ: đường s, Khu dân cư , đường T, phường , thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**2. Bị đơn:** Ông **Nguyễn Minh Đ** sinh năm 1957 (vắng mặt) và bà **Ông Thanh B**, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Trương Thị Diễm M trình bày:**

Vào tháng 05/2015, Công ty T với ông Nguyễn Minh Đ có thỏa thuận mua bán bằng lời nói là Công ty t sẽ cung cấp các loại thuốc thủy sản cho ông Đ và ông Đ đã mua hàng của Công ty từ ngày 21/5/2015 đến ngày 23/6/2015 với tổng số tiền 59.104.000 đồng, cộng với nợ cũ ông Đ còn thiếu Công ty là 4.860.000 đồng, tổng nợ là 63.964.000 đồng. Đến ngày 22/7/2015, ông Đ có thanh toán cho Công ty số tiền 25.000.000 đồng, ngày 25/6/2016, thì ông Đ trả lại một số mặt hàng được quy ra thành tiền là 1.636.364 đồng. Do đó, số tiền mà ông Đ còn nợ Công ty là 37.327.636 đồng, từ tháng 07/2015 cho đến nay thì ông Đ không còn đặt hàng tại Công ty nữa và ông Đ vẫn không thanh toán hết số tiền trên cho Công ty. Cụ thể: Trong biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/01/2017, thì ông Đ ký xác nhận còn nợ Công ty số tiền 37.327.636 đồng. Mặc dù phía Công ty đã nhiều lần yêu cầu ông Đ thanh toán hết số nợ trên nhưng ông Đ vẫn không thực hiện việc trả nợ cho Công ty. Việc ông Đ mua thuốc thủy sản của Công ty nhằm mục đích sinh lời, phục vụ nhu cầu cuộc sống gia đình hàng ngày.

Nay Công ty T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng giải quyết:

1. Buộc ông Nguyễn Minh Đ cùng vợ là bà Ông Thanh B phải liên đới trả số tiền hàng còn nợ là 37.327.636 (nợ gốc).

2. Buộc ông Nguyễn Minh Đ và bà Ông Thanh B phải liên đới trả thêm phần lãi suất chậm thanh toán theo quy định của pháp luật là 10%/năm, tương đương với 0,883%/tháng (0,027%/ngày) tạm tính từ ngày 25/01/2017 đến ngày 03/7/2019, tổng cộng là 29 tháng 08 ngày, với số tiền 9.065.388 đồng và buộc ông Nguyễn Minh Đ và bà Ông Thanh B phải trả phần lãi suất chậm thanh toán từ ngày 04/7/2017 cho đến khi ông Đ, bà B trả hết nợ cho Công ty với mức lãi suất 10%/năm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*\* Về tố tụng:*

[1] Đối với ông Nguyễn Minh Đ và bà Ông Thanh B là bị đơn trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do và không có người đại diện tham gia phiên tòa, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b Khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi nội dung khởi kiện, cụ thể yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Minh Đ và bà Ông Thanh B trả số tiền mua

bán thuốc thủy sản là 37.327.636 đồng và lãi chậm trả 10%/năm, tính từ ngày 25/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/6/2020 (là 37.327.636 đồng x 40 tháng x 17 ngày x 0,83%) = 12.445.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 49.772.636 đồng. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*\*Về quan hệ pháp luật và yêu cầu của đương sự:*

[2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Minh Đ và bà Ông Thanh B trả số tiền mua bán thuốc thủy sản là 37.327.636 đồng và lãi chậm trả 10%/năm, tính từ ngày 25/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/6/2020 (là 37.327.636 đồng x 40 tháng x 17 ngày x 0,83%) = 12.445.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 49.772.636 đồng. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”.

*\*Về nội dung vụ án:*

[3] Vào tháng 5 năm 2015, Công ty T và ông Nguyễn Minh Đ có thỏa thuận bằng lời nói mua bán thuốc thủy sản không có lập hợp đồng. Theo thỏa thuận, thì Công ty T bán thuốc thủy sản cho ông Đ khi ông Đ đặt hàng và hàng hóa được nhân viên giao hàng chở tận nhà của ông Đ, bà B và ông Đ ký nhận. Mỗi tháng, Công ty gởi bảng đối chiếu công nợ cho ông Đ kiểm tra và ký vào. Tại thời điểm thỏa thuận mua bán, ông Đ còn nợ Công ty số tiền 37.327.636 đồng. Ngày 11/01/2016 và ngày 25/01/2017, hai bên đã tiến hành lập bảng đối chiếu xác nhận công nợ số tiền ông Đ còn nợ là 37.327.636 đồng. Sau đó, Công ty T nhiều lần liên hệ với ông Đ để yêu cầu ông Đ thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty, nhưng ông Đ đã cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[4] Tuy nhiên, giữa nguyên đơn và bị đơn không có ký kết hợp đồng mua bán thuốc thủy sản với nhau bằng văn bản theo quy định của pháp luật, nhưng phía bị đơn đã mua thuốc thủy sản của nguyên đơn, thể hiện bị đơn cũng đã ký bảng đối chiếu và xác nhận công nợ vào các ngày 11/01/2016 và ngày 25/01/2017. Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi thỏa thuận mua bán thuốc thủy sản, phía nguyên đơn và bị đơn đều là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc thỏa thuận mua bán trên cơ sở tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của việc thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, nên việc thỏa thuận mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn là có căn cứ.

[5] Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/5/2020, thì bà Ông Thanh B cho rằng: bà là vợ của ông Đ và đang sống chung trong gia đình, trước đây thì ông Đ chồng của bà có nuôi tôm và có mua thuốc thủy sản để trong nhà nhưng bà không biết ông Đ mua thuốc của ai. Còn việc ông Đ có ký hợp đồng hay xác nhận công nợ đối với Công ty thì bà không biết.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với bà Ông Thanh B là vợ của ông Nguyễn Minh Đ và đang sống chung trong gia đình, việc ông Đ mua thuốc thủy sản của Công ty T để chăn nuôi thủy sản nhằm mục đích sinh lời để đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình

ông Đ, bà B hàng ngày. Do đó, Công ty yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Ông Thanh B phải liên đới trả nợ cho Công ty là có cơ sở chấp nhận theo khoản 1 Điều 27 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trương Thị Diễm M yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Minh Đ và bà Ông Thanh B phải có nghĩa vụ trả nợ tiền mua bán thuốc thủy sản cho Công ty một lần số tiền hàng còn nợ là 37.327.636 đồng và lãi chậm trả 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng, tính từ ngày 25/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/6/2020 là 40 tháng 17 ngày x 0,83% với số tiền 12.445.000 đồng, tổng cộng ông Đ, bà B phải thanh toán cho Công ty là 49.772.636 đồng và trả một lần. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

\* Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bị đơn ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1957 và bà Ông Thanh B, sinh năm 1958 thuộc đối tượng là người cao tuổi (hiện nay trên 60 tuổi), nên Hội đồng xét xử quyết định cho ông Đ và bà B được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định đại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

\* Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3, Điều 26; điểm b, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; điểm b Khoản 2, Điều 227, khoản 3, Điều 228; khoản 1, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 27 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng: Điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn Công ty T. Buộc bị đơn ông Nguyễn Minh Đ và bà Ông Thanh B liên đới trả cho Công ty T số tiền thiếu mua bán thuốc thủy sản còn thiếu là 37.327.636 đồng và lãi chậm trả 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng, tính từ ngày 25/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/6/2020 là 40 tháng 17 ngày x 0,83% với số tiền 12.445.000 đồng. Tổng cộng ông Đ, bà B phải liên đới trả cho Công ty là 49.772.636 đồng.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải trả **lãi** cho nguyên đơn mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Minh Đ và bà Ông Thanh B được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.160.000 đồng theo biên lai thu số 0008854 ngày 22/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**Nguyễn Văn Nhấn**